



Biểu số 118/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	4058000		4058000	8599371	1920532	6678839	211.91		164.58
	Trong đó:									
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	510928		510928	476983		476983	93.36		93.36
	Chi dân quân tự vệ				342731		342731			
	Chi trật tự an toàn xã hội				134252		134252			
1	Chi giáo dục	5000		5000	1925532	1920532	5000	38510.64		100
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế									
	Chi y tế Dự phòng									
	Chi y tế khác									
4	Chi văn hóa, thông tin	15000		15000	15000		15000	100		100
5	Chi phát thanh, truyền thanh	60766		60766	45766		45766	75.32		75.32
6	Chi thể dục, thể thao	10000		10000	10000		10000	100		100
7	Chi bảo vệ môi trường									
8	Chi các hoạt động kinh tế	60103		60103	58277		58277	96.96		96.96
	Giao thông				10000		10000	100		100
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản				48277		48277	241.39		241.39
	Thị chính									
	Thương mại, du lịch									
	Các hoạt động kinh tế khác									
	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể				5611273		5611273	184.01		184.01
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3049459		3049459						
	Trong đó: Quỹ lương				1909148		1909148			
	Quản lý Nhà nước				4182125		4182125	248.05		248.05

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	Hội Đồng Nhân dân xã				305677		305677			
	Ủy ban nhân dân xã				3876448		3876448			
	Đảng Cộng sản Việt Nam	647405		647405	673216		673216	103.99		103.99
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	174305		174350	188356		188356	108.03		108.03
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	121835		121835	123029		123029	100.98		100.98
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	123068		123068	119065		119065	96.75		96.75
	Hội Cựu chiến binh	89877		89877	84732		84732	94.28		94.28
	Hội Nông dân	122440		122440	110251		110251	90.04		90.04
	Chi các hiệp hội khác	84450		84450	130500		130500	154.53		154.53
	Hội Chữ thập đỏ	19644		19644	15472		15472	78.76		78.76
	Hội người cao tuổi	14258		14258	70338		70338	493.32		493.32
	Chi hỗ trợ các hiệp hội khác	35032		35032	29789		29789	85.03		85.03
	Hội khuyến học	15516		15516	14901		14901	96.04		96.04
10	Chi cho công tác xã hội	261744		261744	251811		251811	96.21		96.21
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	141744		141744	141744		141744	100		100
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
	Trợ cấp xã hội									
	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	120000		120000	110067		110067	91.72		91.72
	Khác (Chi nguồn làm lương)									
11	Chi khác									
	Chi khác (Chi tăng thu)									
	Chi khác									
12	Dự phòng	85000		85000						
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				154729		154729			
	Nộp trả ngân sách cấp trên				50000		50000			